

Bản án số: 51/2017/HC-PT
Ngày: 10/3/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Cường;**

Các Thẩm phán:

Bà Đinh Thị Phượng;

Bà Lê Thị Thúy Bình.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Lê Song Lê, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 27/2015/TLPT-HC ngày 05 tháng 11 năm 2015 về việc “*Khởi kiện quyết định hành chính giải quyết khiếu nại bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Trường đại học F*” do có kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2015/HCST ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 322/2017/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2017, giữa:

*** Người khởi kiện:** Ông **Lưu Đức C**, sinh năm 1956; trú tại: Tổ A, phường X, thành phố L, tỉnh Lào Cai; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Bà Phan Hồng P, sinh năm 1957; trú tại: đường Lý Đạo T, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai; có mặt.

*** Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L; địa chỉ: phường N, thành phố L, tỉnh Lào Cai; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Theo bản án sơ thẩm, đơn khởi kiện, lời trình bày của các đương sự, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 11/2013 hộ gia đình ông Lưu Đức C nhận được quyết định thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Đại học Fansipan (Đại học Lào Cai) của UBND thành phố L, tỉnh Lào Cai và phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố L.

Không đồng ý với phương án bồi thường của UBND thành phố L, ông C đã gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L. Ngày 23/01/2014 Chủ tịch UBND thành phố L đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại cho rằng khiếu nại của ông Lưu Đức C không có căn cứ để xem xét.

Ngày 19/02/2014 ông Lưu Đức C khiếu nại lần 2 đến Chủ tịch UBND tỉnh L. Ngày 01/8/2014 Chủ tịch UBND tỉnh L ra quyết định giải quyết khiếu nại của ông Lưu Đức C với nội dung giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố L.

Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh L, ngày 26/5/2015 ông Lưu Đức C khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đề nghị hủy toàn bộ quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 01/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh L.

Ông C cho rằng việc phê duyệt áp giá đất bồi thường của UBND thành phố là không đúng và chưa đủ theo quy định của Chính phủ và của UBND tỉnh cụ thể là:

- Về đất ở: Theo quy định tại Điều 11, 12 Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 25/7/2013 của UBND tỉnh L thì “Nếu đất bị thu hồi là đất ở thì được bồi thường bằng đất ở tại khu tái định cư” nhưng Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố L lại bồi thường đất ở cho gia đình ông bằng tiền theo giá đất ở nông thôn, nên gia đình ông bị thu hồi 270m² đất ở nhưng số tiền được bồi thường chỉ đủ mua 100m² đất ở tại khu tái định cư, trong khi 02 người con của ông đã xây dựng gia đình mà chưa có đất ở.

- Về hỗ trợ đất vườn ao liền kề với đất ở: Gia đình ông bị thu hồi hơn 2 ha đất nông nghiệp trong đó có 580m² đất ao liền kề với đất ở, theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP của Chính phủ và khoản 1 Điều 34 Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 25/7/2013 của UBND tỉnh thì “được hỗ trợ 30% giá đất ở của thửa đất đó” nhưng Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố L không hỗ trợ cho gia đình ông theo quy định.

- Về hỗ trợ đất nông nghiệp trong khu dân cư: Gia đình ông bị thu hồi 2ha đất rừng trồng sản xuất, theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Quyết định 26 thì gia đình ông được hỗ trợ 30% giá đất ở trung bình tại khu vực có đất bị thu hồi, đối với khu vực nông thôn thì diện tích được hỗ trợ là 2000m² nhưng trung tâm phát triển quỹ đất thành phố L chỉ hỗ trợ cho gia đình ông 600m² (áp dụng đối với

khu vực đô thị), mặc dù biết rõ khu vực phường X tại thời điểm thu hồi đất không phải là đất ở đô thị.

- Theo quy định của Chính phủ tại Nghị định 197/2004/NĐ-CP thì hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà không có đất nông nghiệp để bồi thường thì được bồi thường bằng tiền và hỗ trợ như hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất. Gia đình ông bị thu hồi 2ha đất rừng trồng sản xuất chỉ được bồi thường bằng tiền và khoản hỗ trợ ổn định đời sống còn hỗ trợ ổn định sản xuất thì không được hỗ trợ.

Người bị kiện không chấp nhận yêu cầu hủy Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 01/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh L vì nội dung khiếu nại của ông C là không có cơ sở, cụ thể như sau:

- Ông C cho rằng gia đình ông bị thu hồi đất ở nhưng không được bồi thường bằng đất ở theo diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bồi thường bằng tiền là không đúng quy định. Ông C yêu cầu được nhận bồi thường bằng đất ở theo diện tích ghi trên giấy tờ về đất theo điểm a khoản 2 Điều 11 Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND tỉnh. Qua xác minh trên hồ sơ xác định, hộ gia đình ông C có 06 nhân khẩu, do bà Nguyễn Thị H vợ ông C đứng tên chủ hộ, gia đình ông có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L373878 do UBND thị xã C cấp ngày 24/10/1998, được sử dụng 270m² đất ở tại thửa 46 tờ bản đồ số 04, phường X, thành phố L. Theo phương án bồi thường ban hành kèm theo quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường của UBND thành phố L thì hộ ông C được bồi thường bằng tiền đối với 270m² đất ở là 94.500.000đ và được giao một suất đất ở khu tái định cư. UBND thành phố L đã thực hiện đúng chính sách pháp luật theo quy định tại Nghị định 197/NĐ-CP, QĐ số 26/QĐ-UBND và văn bản hướng dẫn số 868/STNMT- QLTNĐ ngày 30/5/2014 và bản quy định kèm theo Quyết định 26/QĐ-UBND, không làm thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của gia đình ông C.

- Về nội dung ông C khiếu nại việc UBND thành phố không hỗ trợ 30% cho phần đất ao của gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Quyết định 26: Theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Quyết định 26 thì “đất nuôi trồng thủy sản trong cùng thửa đất ở riêng lẻ... thì được hỗ trợ bằng 30% giá đất ở của thửa đất đó”. Tuy nhiên đất ở của gia đình ông C thuộc thửa 46, còn đất ao thuộc thửa 47, trên thửa đất ao của nhà ông C không có nhà ở riêng lẻ, do đó hộ ông C không được hỗ trợ 30% đất ở là đúng quy định.

- Về nội dung ông C cho rằng UBND thành phố L áp giá đất rừng trồng 5000đ/m² là không đúng, gây thiệt hại cho gia đình ông 38 triệu đồng, ông C yêu cầu phải áp giá 6.500đ/m². Qua xác minh thấy rằng, theo bảng 6, phụ lục số

7 bảng giá đất thành phố L kèm theo Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh L thì đất rừng sản xuất phường X thuộc vị trí 2, theo bảng giá đất thuộc phụ lục số 7 thì giá đất sản xuất thuộc vị trí 2 có giá là 5.000đ/m², như vậy việc áp giá đất rừng trồng đối với hộ ông C của UBND thành phố L là đúng quy định.

- Về nội dung ông C khiếu nại UBND thành phố tính hỗ trợ đất trồng rừng theo giá trung bình 375.000đ/m² là không đúng, mà phải được tính giá là 700.000đ/m². Theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Quyết định số 26 về cách tính giá đất trung bình là giá 1m² đất ở cao nhất cộng với giá 1m² đất ở thấp nhất (liền kề hoặc gần nhất với thửa đất bị thu hồi) chia cho 2 bằng giá trung bình 01m² đất ở. Tại bảng phụ lục 7 Quyết định số 58 xác định mức giá cao nhất trong khu vực giáp đất bị thu hồi là 400.000đ/m², mức giá thấp nhất 350.000đ/m², như vậy UBND thành phố áp giá đền bù cho gia đình ông C mức 375.000đ/m² là đúng quy định. Do đó khiếu nại của ông Lưu Đức C là không có cơ sở.

- Về nội dung ông C khiếu nại UBND thành phố L không thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất và chuyển đổi việc làm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2009/TT-BTN ngày 01/10/2009 là không đúng vì trong bảng phương án bồi thường hộ ông C được hỗ trợ ổn định đời sống cho 5/6 khẩu (còn 1 khẩu không sản xuất, sinh sống bằng nông nghiệp nên không được hỗ trợ) số tiền là 60 triệu đồng. Việc hỗ trợ chuyển đổi việc làm không áp dụng cho hộ ông C vì hộ ông C thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 34 (những trường hợp không áp dụng hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp). Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 Thông tư 14 là quy định áp dụng cho đối tượng đủ điều kiện được giao đất nông nghiệp nhưng chưa được giao đất và đang sử dụng đất nông nghiệp do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho... Hộ ông C có đầy đủ giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp được Nhà nước giao nên không thuộc đối tượng điều chỉnh của điểm c khoản 1 Điều 34.

Do đó việc ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy quyết định 2123/QĐ-UBND ngày 01/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh L là không có căn cứ.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2015/HCST ngày 28/9/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đã áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 30; Điều 103; Điều 104; khoản 1 Điều 132; điểm a khoản 2 Điều 163; Điều 176 của Luật tố tụng hành chính; khoản 2 Điều 34 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Đức C về việc yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 2123/QĐ-UBND ngày 01/8/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2015, bà Phan Hồng Phúc là đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Đức C. Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L tổ chức đối thoại với người khởi kiện để giải quyết khiếu nại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện và đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữ quyền công tố và kiểm sát tại phiên tòa phát biểu quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện về nội dung tiền hỗ trợ đối với thửa đất ao. Căn cứ theo quy định khoản 1 Điều 34 Quyết định số 26, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố L chưa xem xét hỗ trợ 30% cho gia đình ông C. Thửa đất ở và thửa đất ao là 2 thửa đất liền kề, trong cùng một khu đất, có thể được xem xét hỗ trợ 30% theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ý kiến của Kiểm sát viên, ý kiến của các đương sự;

XÉT THẤY:

- Về tố tụng: Tháng 11/2013 ông Lưu Đức C nhận được Quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư của UBND thành phố L, không đồng ý với phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư, ông C khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố L. Ngày 23/01/2014 Chủ tịch UBND thành phố L ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, cho rằng ông C khiếu nại là không có căn cứ. Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố L, ông C tiếp tục khiếu nại lần thứ hai đến Chủ tịch UBND tỉnh L, tháng 8/2014 ông C nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại số 2123/QĐ-UBND ngày 01/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh L với nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông Lưu Đức C. Đến ngày 26/5/2015 ông C khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 2123/QĐ-UBND ngày 01/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh L. Nên Quyết định giải quyết khiếu nại số 2123/QĐ-UBND ngày 01/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh L là đối tượng khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và đảm bảo thời hiệu khởi kiện theo quy định.

- Về thẩm quyền ban hành quyết định: Theo quy định của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003, Luật khiếu nại ngày 11/11/2011 và các văn bản hướng dẫn Luật khiếu nại, thì việc giải quyết khiếu

nại quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố L đối với hộ ông C thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh L. Hội đồng xét xử xét thấy về thẩm quyền ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L là hoàn toàn đúng pháp luật.

+ Về trình tự, thủ tục ban hành quyết định: Sau khi tiếp nhận đơn khiếu nại của ông Lưu Đức C về việc khiếu nại quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND thành phố L, UBND tỉnh L đã tiến hành các thủ tục xác minh, thu thập chứng cứ và tổ chức đối thoại theo quy định của pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại của ông C với lý do Chủ tịch UBND tỉnh L ủy quyền cho thanh tra tỉnh L toàn quyền giải quyết. Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh L là không trái pháp luật, không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông C. Hội đồng xét xử xét thấy về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L là đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung Quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L đã căn cứ vào các quy định của pháp luật về đất đai, kết quả giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L và kết quả xác minh phương án chi tiết bồi thường để xem xét các nội dung đơn khiếu nại của ông Lưu Đức C, cụ thể như sau:

Về nội dung ông C khiếu nại cho rằng gia đình ông bị thu hồi đất ở nhưng không được bồi thường bằng đất ở theo diện tích ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bồi thường bằng tiền là không đúng quy định. Ông C yêu cầu được nhận bồi thường bằng đất ở theo diện tích ghi trên giấy tờ về đất theo điểm a khoản 2 Điều 11 Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND tỉnh. Theo Nghị định 197/NĐ-CP, Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 25/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh L, bản quy định kèm theo Quyết định 26/2013/QĐ-UBND, văn bản hướng dẫn số 868/STNMT-QLTND ngày 30/5/2014 và qua xác minh trên hồ sơ xác định, hộ gia đình ông C có 06 nhân khẩu, do bà Nguyễn Thị H vợ ông C đứng tên chủ hộ, gia đình ông C có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L373878 do UBND thị xã C cấp ngày 24/10/1998, được sử dụng 270m² đất ở tại thửa 46 tờ bản đồ số 04, phường X, thành phố L. Theo phương án bồi thường ban hành kèm theo quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường của UBND thành phố L thì hộ ông C được bồi thường bằng tiền đối với 270m² đất ở là 94.500.000đ và được giao một suất đất ở khu tái định cư là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung ông C khiếu nại việc UBND thành phố không hỗ trợ 30% cho phần đất ao của gia đình ông theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Quyết định 26: Theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Quyết định 26/2013/QĐ-UBND ngày

25/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh L thì “đất nuôi trồng thủy sản trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ... được hỗ trợ bằng 30% giá đất ở của thửa đất đó”. Tuy nhiên, đất ở của gia đình ông C thuộc thửa 46, còn đất ao thuộc thửa 47, trên thửa đất ao của nhà ông C không có nhà ở riêng lẻ. Hơn nữa, theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Quyết định 26/2013/QĐ-UBND ngày 25/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh L thì “diện tích được hỗ trợ là diện tích thực tế thu hồi nhưng không quá 600m² đối với khu vực đô thị...”. Hộ ông Lưu Đức C đã được hỗ trợ với hạn mức tối đa. Do đó, hộ ông C không được hỗ trợ 30% đất ở là đúng quy định.

Về nội dung ông C cho rằng UBND thành phố L áp giá đất rừng trồng 5000đ/m² là không đúng, gây thiệt hại cho gia đình ông 38 triệu đồng, ông C yêu cầu phải áp giá 6.500đ/m². Qua xác minh thấy rằng theo bảng 6, phụ lục số 7 bảng giá đất thành phố L kèm theo Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh L thì đất rừng sản xuất phường X thuộc vị trí 2, theo bảng giá đất thuộc phụ lục số 7 thì giá đất sản xuất thuộc vị trí 2 có giá là 5.000đ/m². Như vậy, việc áp giá đất rừng trồng đối với hộ ông C của UBND thành phố L là đúng quy định.

Về nội dung ông C khiếu nại UBND thành phố tính hỗ trợ đất trồng rừng theo giá trung bình 375.000đ/m² là không đúng, ông phải được tính giá là 700.000đ/m². Theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Quyết định 26/2013/QĐ-UBND ngày 25/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh L về cách tính giá đất trung bình là giá 1m² đất ở cao nhất cộng với giá 1m² đất ở thấp nhất (liền kề hoặc gần nhất với thửa đất bị thu hồi) chia cho 2 bằng giá trung bình 01m² đất ở. Tại bảng phụ lục 7 Quyết định số 58 xác định mức giá cao nhất trong khu vực giáp đất bị thu hồi là 400.000đ/m², mức giá thấp nhất 350.000đ/m², như vậy UBND thành phố áp giá đền bù cho gia đình ông C mức 375.000đ/m² là đúng quy định.

Về nội dung ông C khiếu nại UBND thành phố L không thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất và chuyển đổi việc làm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 là không đúng vì trong bảng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi tiết kèm theo quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường của UBND thành phố L, hộ ông C được hỗ trợ ổn định đời sống cho 5/6 khẩu (còn 1 khẩu không sản xuất, sinh sống bằng nông nghiệp nên không được hỗ trợ) với số tiền là 60 triệu đồng. Việc hỗ trợ chuyển đổi việc làm không áp dụng cho hộ ông C vì hộ ông C thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 34 (những trường hợp không áp dụng hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Nghị quyết số 26/2013/QĐ-UBND). Theo quy định tại

điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT là quy định áp dụng cho đối tượng đủ điều kiện được giao đất nông nghiệp nhưng chưa được giao đất và đang sử dụng đất nông nghiệp do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho... Hộ gia đình ông C có đầy đủ giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp được Nhà nước giao nên không thuộc đối tượng điều chỉnh của điểm c khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên & Môi trường.

Từ các căn cứ trên thấy rằng khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định bác yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Đức C là có căn cứ pháp luật, cần giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Lưu Đức C phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 06/2015/HCST ngày 28/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Đức C về việc yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 2123/QĐ-UBND ngày 01/8/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L.

Về án phí: Ông Lưu Đức C phải chịu 200.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm. Đối trừ với 200.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm ông Lưu Đức C đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/0000044 ngày 20/10/2015 của Cục thi hành án dân sự tỉnh L.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu: HS; PHC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Cường